

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 22

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 – DNPNT/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.456.719.647.355	4.222.605.120.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	233.640.479.711	119.341.101.387
111	1. Tiền		213.640.479.711	119.341.101.387
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.420.550.649.489	2.397.542.766.222
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	250.450.913.934	173.269.998.094
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(7.979.049.844)	(2.223.992.662)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.178.078.785.399	2.226.496.760.790
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	533.700.979.678	421.236.925.076
131	1. Phải thu của khách hàng		378.568.232.482	299.092.883.762
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		378.420.057.211	297.664.577.140
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		148.175.271	1.428.306.622
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		904.031.206	415.132.233
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		201.793.505.199	170.607.133.739
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(47.564.789.209)	(48.878.224.658)
140	IV. Hàng tồn kho		148.722.191	178.967.915
141	1. Hàng tồn kho		148.722.191	178.967.915
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		157.086.013.019	137.694.069.865
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		156.415.798.451	137.457.830.510
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	150.907.812.933	134.772.159.808
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		5.507.985.518	2.685.670.702
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		670.214.568	236.239.355
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	17.1	1.111.592.803.267	1.146.611.290.243
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		339.321.279.497	379.082.993.551
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		772.271.523.770	767.528.296.692

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 – DNPNT/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.456.719.647.355	4.222.605.120.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	233.640.479.711	119.341.101.387
111	1. Tiền		213.640.479.711	119.341.101.387
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.420.550.649.489	2.397.542.766.222
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	250.450.913.934	173.269.998.094
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(7.979.049.844)	(2.223.992.662)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.178.078.785.399	2.226.496.760.790
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	533.700.979.678	421.236.925.076
131	1. Phải thu của khách hàng		378.568.232.482	299.092.883.762
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		378.420.057.211	297.664.577.140
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		148.175.271	1.428.306.622
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		904.031.206	415.132.233
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		201.793.505.199	170.607.133.739
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(47.564.789.209)	(48.878.224.658)
140	IV. Hàng tồn kho		148.722.191	178.967.915
141	1. Hàng tồn kho		148.722.191	178.967.915
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		157.086.013.019	137.694.069.865
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		156.415.798.451	137.457.830.510
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	150.907.812.933	134.772.159.808
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		5.507.985.518	2.685.670.702
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		670.214.568	236.239.355
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	17.1	1.111.592.803.267	1.146.611.290.243
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		339.321.279.497	379.082.993.551
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		772.271.523.770	767.528.296.692

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.345.893.251.877	1.273.034.453.023
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		33.974.403.706	35.308.659.703
216	1. Phải thu dài hạn khác		33.974.403.706	35.308.659.703
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	31.423.479.816	32.576.427.210
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		2.550.923.890	2.732.232.493
220	II. Tài sản cố định		15.376.116.003	18.187.604.518
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	8.863.341.222	11.642.730.518
222	Nguyên giá		74.532.597.402	75.221.259.683
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(65.669.256.180)	(63.578.529.165)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.512.774.781	6.544.874.000
228	Nguyên giá		6.882.642.115	6.884.622.203
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(369.867.334)	(339.748.203)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	1.296.232.565.009	1.219.320.754.370
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	75.907.370.000	75.907.370.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(48.260.222.945)	(48.472.440.591)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	1.268.585.417.954	1.191.885.824.961
260	V. Tài sản dài hạn khác		310.167.159	217.434.432
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	155.125.406	62.392.679
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		155.041.753	155.041.753
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.802.612.899.232	5.495.639.573.731

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.525.834.735.062	3.254.354.777.149
310	I. Nợ ngắn hạn		3.525.252.235.062	3.253.471.513.199
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	496.582.397.182	464.518.308.280
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		494.010.216.768	455.702.430.349
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		2.572.180.414	8.815.877.931
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.145.378.175	14.545.875.377
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	43.081.575.755	27.499.120.387
314	4. Phải trả người lao động		64.226.636.461	75.050.325.375
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	127.573.417.899	60.923.155.598
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.787.669.039	6.733.081.597
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	65.598.872.292	78.423.568.876
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	104.631.797.885	10.121.546.712
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	17.910.873.317
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.718.044.691	13.749.738.807
329	11. Dự phòng nghiệp vụ		2.578.906.445.683	2.483.995.918.873
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	1.390.347.479.950	1.350.290.922.859
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	1.047.628.779.929	1.000.855.219.216
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn	17.2	140.930.185.804	132.849.776.798
330	II. Nợ dài hạn		582.500.000	883.263.950
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	582.500.000	883.263.950

Đơn vị tính: VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.276.778.164.170	2.241.284.796.582
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.276.778.164.170	2.241.284.796.582
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		12.021.110.670	5.445.075.699
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		141.650.242.709	87.052.897.663
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		69.835.879.805	62.101.796.413
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		199.059.302.033	233.270.939.417
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		50.635.322.474	40.271.489.223
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		148.423.979.559	192.999.450.194
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		25.877.645.591	25.080.104.028
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.802.612.899.232	5.495.639.573.731




Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán




Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2020

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	490.158.991.923	420.925.296.719	873.302.874.130	787.791.792.529
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	81.187.095.287	73.005.632.482	149.572.121.084	132.906.437.735
4. Thu nhập khác	13	157.074.142	109.974.095	212.082.735	209.311.584
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(369.664.812.932)	(314.167.534.210)	(615.722.287.353)	(578.936.188.818)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	11.062.528.648	(6.815.186.185)	(13.709.930.052)	(8.332.747.858)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(104.038.507.323)	(94.047.417.893)	(200.398.454.818)	(184.786.617.990)
9. Chi phí khác	24	(42.833.936)	(49.541.323)	(61.714.274)	(109.354.535)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	108.819.535.809	78.961.223.685	193.194.691.452	148.742.632.647
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(13.615.742.038)	(12.377.648.543)	(34.934.927.848)	(26.500.710.556)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	95.203.793.771	66.583.575.142	158.259.763.604	122.241.922.091
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	712.676.890	(702.556.419)	1.658.456.550	238.521.176
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	94.491.116.881	79.663.780.104	156.601.307.054	122.003.400.915
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.040	827

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2020

PHẦN IV- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	716.171.644.323	641.386.419.296	1.207.473.328.560	1.106.014.051.584
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	597.616.509.626	593.081.674.719	1.192.181.086.791	1.110.904.214.161
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	104.844.931.945	98.029.316.683	39.917.981.580	30.836.876.944
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	13.710.202.752	(49.724.572.106)	(24.625.739.811)	(35.727.039.521)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(289.555.461.627)	(278.917.616.077)	(443.108.071.457)	(426.759.754.790)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(261.880.023.448)	(326.523.778.485)	(390.447.697.774)	(418.488.249.415)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(27.675.438.179)	47.606.162.408	(52.660.373.683)	(8.271.505.375)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	426.616.182.696	362.468.803.219	764.365.257.103	679.254.296.794
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	63.542.809.227	58.456.493.500	108.937.617.027	108.537.495.735
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	62.622.475.523	56.916.816.279	83.535.262.530	82.392.401.806
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	920.333.704	1.539.677.221	25.402.354.497	26.145.093.929
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	490.158.991.923	420.925.296.719	873.302.874.130	787.791.792.529
6. Chi bồi thường	11	(340.649.007.317)	(236.201.592.132)	(541.238.303.461)	(398.315.535.435)
Tổng chi bồi thường	11.1	(341.544.198.191)	(234.306.565.445)	(542.334.834.398)	(396.672.622.825)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	895.190.874	(1.895.026.687)	1.096.530.937	(1.642.912.610)
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	227.781.299.282	90.748.719.932	329.376.367.579	158.944.350.552
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(169.706.426.565)	(103.463.007.112)	(53.675.562.542)	(128.694.080.228)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	125.418.812.346	101.244.564.958	7.050.790.493	87.701.852.558
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(157.155.322.254)	(147.671.314.354)	(258.486.707.931)	(280.363.412.553)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(4.409.154.840)	(3.643.293.613)	(8.420.020.725)	(7.232.528.416)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	(208.100.335.838)	(162.852.926.243)	(348.815.558.697)	(291.340.247.849)
Trong đó:					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2020

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(79.223.755.426)	(62.201.191.860)	(104.407.531.124)	(88.517.017.334)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(128.876.580.412)	(100.651.734.383)	(244.408.027.573)	(202.823.230.515)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(369.664.812.932)	(314.167.534.210)	(615.722.287.353)	(578.936.188.818)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	120.494.178.991	106.757.762.509	257.580.586.777	208.855.603.711
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	81.187.095.287	73.005.632.482	149.572.121.084	132.906.437.735
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	11.062.528.648	(6.815.186.185)	(13.709.930.052)	(8.332.747.858)
20. Lợi nhuận hoạt động tài chính	25	92.249.623.935	66.190.446.297	135.862.191.032	124.573.689.877
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(104.038.507.323)	(94.047.417.893)	(200.398.454.818)	(184.786.617.990)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	108.705.295.603	78.900.790.913	193.044.322.991	148.642.675.598
23. Thu nhập khác	31	157.074.142	109.974.095	212.082.735	209.311.584
24. Chi phí khác	32	(42.833.936)	(49.541.323)	(61.714.274)	(109.354.535)
25. Lợi nhuận khác	40	114.240.206	60.432.772	150.368.461	99.957.049
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	108.819.535.809	78.961.223.685	193.194.691.452	148.742.632.647
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(13.615.742.038)	-	(34.934.927.848)	(26.500.710.556)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	95.203.793.771	78.961.223.685	158.259.763.604	122.241.922.091
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	712.676.890	(702.556.419)	1.658.456.550	238.521.176
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	94.491.116.881	79.663.780.104	156.601.307.054	122.003.400.915
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.040	827



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2020

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		193.194.691.452	148.742.632.647
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.751.110.871	3.545.851.702
03	Các khoản dự phòng		134.158.417.873	101.708.783.551
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.980.476.183	1.868.854.194
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(134.896.005.251)	(127.307.647.311)
06	Chi phí lãi vay		53.170.735	629.531.711
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		206.241.861.863	129.188.006.494
09	Tăng các khoản phải thu		(82.747.978.392)	(13.736.767.216)
10	Giảm hàng tồn kho		30.245.724	103.594.088
11	Tăng các khoản phải trả		73.715.967.811	63.377.564.405
12	Tăng chi phí trả trước		(19.484.675.881)	(13.781.622.642)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(77.180.915.840)	(21.901.209.231)
14	Tiền lãi vay đã trả		(53.170.735)	(629.531.711)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(24.067.192.493)	(29.004.737.840)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.691.694.116)	(7.926.002.240)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		56.762.447.941	105.689.294.107
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.228.820.716)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(2.115.899.179.040)	(3.239.924.379.383)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.081.847.655.947	2.994.539.618.216
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		109.111.521.305	125.159.124.164
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động đầu tư		75.059.998.212	(121.454.457.719)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền trả nợ gốc vay		(17.910.873.317)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(17.910.873.317)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		113.911.572.836	(15.765.163.612)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		119.341.101.387	99.928.524.532
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		387.805.488	536.694.661
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	4	233.640.479.711	84.700.055.581

[Handwritten signature in blue ink]



[Handwritten signature in black ink]

Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ động chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2020 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý II, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNPNT

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
								Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019								
(trình bày lại)	1.172.768.950.000	655.565.033.362	50.158.477.335	51.483.198.536	177.253.828.398	6.177.910.716	28.907.711.233	2.142.315.109.580
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	211.087.596.834	-	229.255.152	211.316.851.986
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	10.618.597.877	(10.618.597.877)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(25.000.000.000)	-	-	(25.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	36.894.420.328	-	(36.894.420.328)	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(82.093.826.500)	-	-	(84.340.702.649)
Nộp thuế trên cơ sở trả cho cổ đông của công ty con tại Lào	-	-	-	-	(463.641.110)	-	(249.652.905)	(713.294.015)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	-	-	(732.835.017)	(1.560.333.303)	(2.293.168.320)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	1.172.768.950.000	655.565.033.362	87.052.897.663	62.101.796.413	233.270.939.417	5.445.075.699	25.080.104.028	2.241.284.796.582
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020								
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.172.768.950.000	655.565.033.362	87.052.897.663	62.101.796.413	233.270.939.417	5.445.075.699	25.080.104.028	2.241.284.796.582
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	156.601.307.054	-	1.658.456.550	158.259.763.604
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	7.734.083.392	(7.734.083.392)	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(34.660.000.000)	-	-	(34.660.000.000)
Cổ tức công bố (*)	-	-	54.597.345.046	-	(54.597.345.046)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	-	(93.821.516.000)	-	-	(93.821.516.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.172.768.950.000	655.565.033.362	141.650.242.709	69.835.879.805	199.059.302.033	12.021.110.670	25.877.645.591	2.276.778.164.170

(*) Theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Phí bảo hiểm gốc Sức khỏe và tai nạn con người	292.793.282.606	204.115.340.213
Phí bảo hiểm gốc Tài sản và thiệt hại	173.609.235.193	194.148.164.282
Phí bảo hiểm gốc Hàng hoá vận chuyển	57.924.792.188	54.859.290.768
Phí bảo hiểm gốc Xe cơ giới	366.791.997.999	356.847.609.001
Phí bảo hiểm gốc Cháy nổ	194.851.426.396	199.954.730.423
Phí bảo hiểm gốc Trách nhiệm	8.678.030.889	8.202.932.082
Phí bảo hiểm gốc Thiệt hại kinh doanh	13.520.599.425	19.575.912.575
Phí bảo hiểm gốc Hàng không	42.325.610.908	35.092.362.484
Phí bảo hiểm gốc Thân tàu và TNDS chủ tàu	40.150.457.144	35.332.185.098
Phí bảo hiểm gốc Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.535.654.043	1.247.769.896
Phí bảo hiểm gốc Nông nghiệp	-	1.527.917.339
Phí nhận tái Sức khỏe và tai nạn con người	4.642.322.368	(12.864.241.450)
Phí nhận tái Tài sản và thiệt hại	20.332.382.589	27.266.470.773
Phí nhận tái Hàng hoá vận chuyển	199.952.230	145.992.388
Phí nhận tái Xe cơ giới	9.571.265.865	11.293.614.679
Phí nhận tái Cháy nổ	3.507.497.859	4.190.783.859
Phí nhận tái Trách nhiệm	278.661.881	90.009.862
Phí nhận tái Thiệt hại kinh doanh	869.120.462	186.943.494
Phí nhận tái Hàng không	421.428.500	438.389.504
Thân tàu và TNDS chủ tàu	95.349.826	36.627.467
Phí nhận tái Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	52.286.368
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(24.625.739.811)	(35.727.039.521)
Cộng	1.207.473.328.560	1.106.014.051.584

6. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	8.787.992.670	(7.698.517.189)
Tài sản và thiệt hại	156.084.225.729	182.612.726.650
Hàng hoá vận chuyển	24.335.134.474	33.355.928.395
Xe cơ giới	18.812.671.225	30.880.134.681
Cháy nổ	102.029.466.902	104.566.213.988
Trách nhiệm	5.665.520.498	4.948.810.846
Thiệt hại kinh doanh	12.727.826.757	17.085.000.132
Hàng không	38.799.334.606	29.858.415.357
Thân tàu và TNDS chủ tàu	22.115.884.467	21.047.453.357
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.089.640.446	804.322.606
Nông nghiệp	-	1.027.760.592
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	52.660.373.683	8.271.505.375
Cộng	443.108.071.457	426.759.754.790

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

7. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	83.535.262.530	82.392.401.806
Cộng	83.535.262.530	82.392.401.806

8. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	542.334.834.398	396.672.622.825
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	503.729.363.521	360.821.050.817
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	38.605.470.877	35.851.572.008
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.096.530.937)	1.642.912.610
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(329.376.367.579)	(158.944.350.552)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	53.675.562.542	128.694.080.228
Cộng	258.486.707.931	280.363.412.553

9. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	104.407.531.124	88.517.017.334
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	33.155.576.869	11.095.489.553
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	655.162.830	1.639.246.122
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	4.976.143.510	4.564.534.592
Chi khác	205.621.144.364	185.523.960.248
Cộng	348.815.558.697	291.340.247.849

10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.029.433.746	99.920.651.586
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	20.337.435.437	21.205.967.978
Lãi khác trái phiếu	228.072.036	-
Cổ tức	5.529.136.068	4.032.504.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.755.523.819	6.026.379.138
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	7.692.446.551	1.720.902.041
Doanh thu hoạt động tài chính khác	73.427	32.392
Cộng	149.572.121.084	132.906.437.735

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

11. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	53.170.735	6.882.334
Chi phí lãi trái phiếu	-	622.649.377
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	151.351.052	62.735.578
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	556.862.610	306.612.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.385.186.119	7.895.233.332
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.542.839.536	(619.605.899)
Chi phí tài chính khác	20.520.000	58.240.556
Cộng	<u>13.709.930.052</u>	<u>8.332.747.858</u>

12. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.581.364	6.000.000
Các khoản khác	205.501.371	203.311.584
Cộng	<u>212.082.735</u>	<u>209.311.584</u>

13. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phạt	31.920.700	50.008.345
Các khoản khác	29.793.574	59.346.190
Cộng	<u>61.714.274</u>	<u>109.354.535</u>

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	120.846.285.580	113.076.508.743
Chi phí vật liệu	4.472.842.473	4.196.726.320
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.076.685.412	1.300.591.806
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.751.110.871	3.545.851.702
Thuế, phí và lệ phí	5.333.654.242	4.165.830.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.301.810.454	53.039.764.179
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đổi	(1.306.612.815)	2.901.199.189
Chi phí bằng tiền khác	1.922.678.601	2.560.145.987
Cộng	<u>200.398.454.818</u>	<u>184.786.617.990</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý II năm 2020 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2020



Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Số: 1665 /CV-TCKT

V/v: Giải trình tăng lợi nhuận
sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định tại Thông tư 155/2015/TT- BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính hợp nhất của BIC Quý II năm 2020.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của BIC, lợi nhuận sau thuế quý II năm 2020 đạt 94.491 triệu đồng, tăng 14.827 triệu đồng (tương đương tăng 18.61%) so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận hợp nhất Quý II là do lợi nhuận hoạt động tài chính tăng trưởng 39.37%, lợi nhuận hoạt động kinh doanh Bảo hiểm tăng 13% so với cùng kỳ năm 2019.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận hợp nhất vượt trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hoài An